

Số: 12/NQ-HĐND

Trạm Lộ, ngày 08 tháng 8 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

V/v thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025; phương án phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2025 phường Trạm Lộ sau sắp xếp

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TRẠM LỘ  
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ HAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1658/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bắc Ninh năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 367/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Bắc Ninh về việc điều hành ngân sách cuối năm 2024; xây dựng dự toán ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Bắc Ninh về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Bắc Ninh sau sắp xếp;*

*Xét Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của UBND phường Trạm Lộ về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025; phương án phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2025 phường Trạm Lộ sau sắp xếp; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND và ý kiến thảo luận của đại biểu.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 phường Trạm Lộ sau sắp xếp:

- Tổng thu NSNN năm 2025 trên địa bàn là: 68.884 triệu đồng. Trong đó:
  - Thu từ thuế, phí, lệ phí (không bao gồm thu tiền sử dụng đất): 5.884 triệu đồng;
  - Thu tiền sử dụng đất: 63.000 triệu đồng
- Tổng thu ngân sách địa phương: 26.159 triệu đồng.
  - Thu điều tiết: 5.075 triệu đồng.
  - Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 21.084 triệu đồng, bao gồm:
    - +Bổ sung cân đối: 13.099 triệu đồng.

+Bổ sung mục tiêu: 7.985 triệu đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương là 26.159 triệu đồng.

3.1. Chi cân đối NSDP: 17.513 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 1.000 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 16.513 triệu đồng.

3.2. Dự phòng ngân sách: 661 triệu đồng.

3.3. Kinh phí BSMT của tỉnh: 7.985 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục 01-05 đính kèm).

4. Dự phòng ngân sách: Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Luật số 83/2015/QH13 Luật ngân sách nhà nước.

**Điều 2.** Thông qua phương án phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2025 phường Trạm Lộ sau sắp xếp:

1. Số kinh phí đã chi 6 tháng đầu năm 2025 của UBND xã Nghĩa Đạo, phường Trạm Lộ trước sắp xếp phân bổ về Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị để quyết toán: 11.338 triệu đồng.

2. Phân bổ chi ngân sách địa phương 6 tháng cuối năm 2025: 14.821 triệu đồng, cụ thể:

- Chi đầu tư phát triển: 1.000 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 13.160 triệu đồng.

Trong đó Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ là: 313 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách: 661 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục 06-10 đính kèm).

**Điều 3. Tổ chức thực hiện:**

1. Giao UBND phường trên cơ sở tiếp thu những ý kiến của đại biểu HĐND phường, chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện, thống nhất với Thường trực HĐND và Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND phường để ban hành quyết định dự toán ngân sách năm 2025 sau sắp xếp.

2. Thường trực HĐND, các ban HĐND, các tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND phường có trách nhiệm giám sát, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được HĐND phường khóa XX, kỳ họp thứ hai, thông qua ngày 08 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tư pháp, Sở TC tỉnh;
- TT Đảng ủy, TT HĐND, UBND phường;
- UB MTTQ phường;
- Các đại biểu HĐND phường;
- Các cơ quan, ban, ngành thuộc phường;
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đức Sâm**



**CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH CẤP XÃ HƯỞNG 100%**

(Kèm theo *NQ* số 12/*NQ*-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của HĐND phường Trạm Lộ)

<b>Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%</b>	
1	Lệ phí môn bài thu từ các cá nhân, hộ kinh doanh
2	Thuế tài nguyên
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
6	Các khoản phí và lệ phí phần nộp ngân sách xã theo quy định của pháp luật do các đơn vị thuộc cấp xã nộp
7	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác
8	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp xã
9	Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã quản lý
10	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật; thu từ xử lý tài sản tịch thu sung quỹ Nhà nước do các đơn vị cấp xã nộp
11	Dự án đất dân cư dịch vụ (hạch toán tiểu mục 1401, chương 860); đất dôi dư; đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất
12	Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các đơn vị cấp xã thực hiện
13	Tiền chậm nộp các khoản khác còn lại theo quy định của pháp luật do ngành khác thuộc cấp xã quản lý (hạch toán tiểu mục 4947)
14	Thu kết dư ngân sách xã
15	Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho ngân sách cấp xã thực hiện
16	Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã năm trước sang năm sau

**BẢNG TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA  
NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

( Kèm theo NQ số 12/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của HĐND phường Tràm Lộ)

STT	Nội dung	NSTW	NST	NSX
1	Thuế GTGT ngoài quốc doanh	0	29	71
2	Thuế TNDN ngoài quốc doanh	0	29	71
3	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa NSTW và NSDP còn lại (1)	0	100	
4	Thuế TNCN			
4.1	Từ sản xuất KD của cá nhân	0	29	71
4.2	Chuyển nhượng BĐS	0	63	37
4.3	Thuế TNCN khác	0	100	
5	Lệ phí trước bạ nhà đất		50	50



HỘI ĐỒNG PHƯỜNG TRẠM LỘ

Phụ lục số: 03

## ĐỰ TOÁN CÂN ĐỐI THU, CHI SAU SẮP XẾP NĂM 2025

(Kèm theo NQ số 12/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của HĐND phường Tram Lộ)

Đơn vị: Tr. đồng

STT	Phần thu	Số tiền	Phần chi	Số tiền
1	2	3	4	5
	<b>Tổng số thu</b>	<b>26,159</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>26,159</b>
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2,350	1. Chi đầu tư phát triển	1,000
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	2,725	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		3. Chi thường xuyên	16,513
4	Thu kết dư năm trước	-	4. Chi Dự phòng	661
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		5. Chi BSMT	7,985
6	Thu viện trợ		6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
7	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	21,084	7. Chi nộp NS cấp trên	
	Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	13,099	8. Các nhiệm vụ chi khác	-
	- Bổ sung có mục tiêu	7,985		



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC SAU SẮP XẾP NĂM 2025**

(Kèm theo NQ số: 12/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của HĐND phường Trạm Lộ)

ĐVT: Tr. đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao		Dự toán phường giao		% so sánh	Tỷ lệ điều tiết 100%	Ghi chú
		NSNN	Điều tiết	NSNN	Điều tiết			
A	<b>Tổng thu NSNN</b>	<b>68,884</b>	<b>5,075</b>	<b>68,884</b>	<b>5,075</b>	<b>100%</b>		
A.1	<b>Thu từ phí, thuế và thu khác</b>	<b>5,884</b>	<b>4,075</b>	<b>5,884</b>	<b>4,075</b>	<b>100%</b>		
I	<b>Thu từ khu vực NQD</b>	<b>2,702</b>	<b>1,918</b>	<b>2,702</b>	<b>1,918</b>	<b>100%</b>		
	- Thuế GTGT							
	+ Doanh nghiệp NQD	1,197	849	1,197	849	100%		
	+ Hộ cá thể	740	525	740	525	100%		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	762	541	762	541	100%		
	- Thuế tài nguyên	3	3	3	3	100%	100%	
II	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>1,380</b>	<b>589</b>	<b>1,380</b>	<b>589</b>	<b>100%</b>		
	- Từ hộ sản xuất kinh doanh	230	163	230	163	100%		
	- Thu từ hoạt động bất động sản	1,150	426	1,150	426	100%		
III	<b>Phí và lệ phí</b>	<b>123</b>	<b>108</b>	<b>123</b>	<b>108</b>	<b>100%</b>		
	- Xã	67	67	67	67	100%	100%	
	- Hộ	41	41	41	41	100%	100%	
	- Doanh nghiệp							
	- Lệ phí môn bài	15		15		100%		
IV	<b>Thu lệ phí trước bạ</b>	<b>440</b>	<b>220</b>	<b>440</b>	<b>220</b>	<b>100%</b>		
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	440	220	440	220	100%		
	- Lệ phí trước bạ tài sản							
V	<b>Thuế SD đất phi nông nghiệp</b>	<b>650</b>	<b>650</b>	<b>650</b>	<b>650</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	
VI	<b>Thu tại xã</b>	<b>589</b>	<b>589</b>	<b>589</b>	<b>589</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	
A2	<b>Thu tiền khi giao đất</b>	<b>63,000</b>	<b>1,000</b>	<b>63,000</b>	<b>1,000</b>	<b>100%</b>		
	- Đất đấu giá	62,000		62,000		100%		
	- Công nhận quyền sử dụng đất	1,000	1,000	1,000	1,000	100%	100%	
B	<b>THU NS ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>26,159</b>	<b>26,159</b>	<b>26,159</b>	<b>26,159</b>	<b>100%</b>		
1	<b>Thu điều tiết</b>	<b>5,075</b>	<b>5,075</b>	<b>5,075</b>	<b>5,075</b>	<b>100%</b>		
	- Các khoản hưởng 100%	2,350	2,350	2,350	2,350	100%		
	- Các khoản hưởng theo tỷ lệ %	2,725	2,725	2,725	2,725	100%		
2	<b>Thu BS từ ngân sách cấp trên</b>	<b>21,084</b>	<b>21,084</b>	<b>21,084</b>	<b>21,084</b>	<b>100%</b>		
	- Bổ sung cân đối	13,099	13,099	13,099	13,099	100%		
	- Bổ sung mục tiêu	7,985	7,985	7,985	7,985	100%		



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG SAU SẮP XẾP NĂM 2025**

(Kèm theo NQ số: 12/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của HĐND phường Trám Lộ)

ĐVT: Tr. đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao		Dự toán phường giao			Ghi chú
		Định mức	Trong đó tiết kiệm TX chi CCTL	Định mức	Tiết kiệm TX chi CCTL (chi con người nguồn 14)	Tổng cộng	
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>		26,159	477	25,682	477	26,159	
<b>A</b>	<b>Chi cân đối NSDP</b>	17,513	477	17,036	477	17,513	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	1,000	-	1,000	-	1,000	
	Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu sử dụng đất	1,000		1,000		1,000	Chi tiết danh mục có PL riêng
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	16,513	477	16,036	477	16,513	
1	Chi quốc phòng	1,176	57	1,550	57	1,607	
2	Chi an ninh	2,100		1,777		1,777	
3	Chi SN giáo dục và đào tạo	120	12	108		108	
4	Chi SN y tế	48	4.80	516		516	
5	Chi SN văn hoá thông tin	162	16.20	146		146	
6	Chi SN ph.thanh Truyền hình	72	7	210		210	
7	Chi SN thể dục thể thao	60	6	54		54	
8	Chi đảm bảo xã hội	965	9	3,041	141	3,182	
9	Chi sự nghiệp kinh tế	772	55	963		963	
10	Sự nghiệp môi trường	238		238		238	
11	Chi quản lý hành chính	10,710	302	7,120	279	7,399	
12	Chi khác ngân sách	82				-	
13	50% tăng thu DT 2025/DT2024	8	8			-	
14	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo NQ 173 của CP			313		313	Nộp trả tỉnh ( QĐ số 132/QĐ - UBND ngày 26/6/2025 của UBND xã Nghĩa Đạo, số tiền 189,087 triệu đồng; QĐ số 155/QĐ - UBND ngày 20/6/2025 của UBND phường Trám Lộ, số tiền 123,659 triệu đồng)
<b>B</b>	<b>Dự phòng</b>	661		661		661	
<b>C</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	7,985		7,985	-	7,985	
1	Kinh phí thực hiện chính sách TT học tập cộng đồng; công tác xã hội tình nguyện; phụ cấp hội đặc thù; BHYT đại biểu HĐND	100		100		100	
2	Kinh phí người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	2,263		2,263		2,263	
3	Kinh phí thực hiện chính sách đối với thôn đội trưởng	86		86		86	
4	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo ND số 73/2024/ND-CP	4,466		4,466		4,466	
5	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở thôn, tổ dân phố	1,070		1,070		1,070	



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Kèm theo NQ số: 12/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của HĐND phường Trạm Lộ)

DVT: Tr. đồng

STT	Nội dung	Định mức		Bổ sung mục tiêu của tỉnh					Tổng dự toán giao	Đã chi 6 tháng đầu năm	Còn lại chi 6 tháng cuối năm
		Số tiền	Tiết kiệm chi TX 10% (nguồn 14) chi lương, phụ cấp	Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chế độ do điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (PC TT học tập cộng đồng, công tác xã hội tình nguyện, PC lợi ích đặc thù, BHYT đại biểu HĐND)	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, khu phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Theo Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐND ngày 22/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	Bổ sung kinh phí thực hiện tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự và mức hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Theo Nghị quyết 04/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với thôn đội trưởng (Theo Nghị quyết số 11/2024/Nq-HĐND ngày 22/10/2024 của HĐND tỉnh)	Nhu cầu thực hiện chế độ cải cách tiền lương và quỹ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH</b>	17,697	477	100	2,263	1,070	86	4,466	26,159	11,338	14,821
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	1,000	0						1,000	0	1,000
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1,000							1,000		1,000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	16,036	477	100	2,263	1,070	86	4,466	24,498	11,338	13,160
1	Chi quốc phòng	1,550	57				86	13	1,706	1,163	543
2	Chi an ninh	1,777				1,070		42	2,889	1,205	1,684
3	Chi Giáo dục-Đào tạo và dạy nghề	108							108		108
4	Chi khoa học và công nghệ								0		0
5	Chi y tế, dân số và gia đình	516							516	16	500
6	Chi văn hóa thông tin	146							146	85	61
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	210							210	80	130

STT	Nội dung	Định mức		Bổ sung mục tiêu của tỉnh					Tổng dự toán giao	Đã chi 6 tháng đầu năm	Còn lại chi 6 tháng cuối năm
		Số tiền	Tiết kiệm chi TX 10% (nguồn 14) chi lương, phụ cấp	Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chế độ do điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (PC TT học tập cộng đồng, công tác xã hội tình nguyện, PC hội đặc thù, BHYT đại biểu HĐND)	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, khu phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Theo Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐND ngày 22/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	Bổ sung kinh phí thực hiện tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự và mức hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Theo Nghị quyết 04/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với thôn đội trưởng (Theo Nghị quyết số 11/2024/Nq-HĐND ngày 22/10/2024 của HĐND tỉnh)	Nhu cầu thực hiện chế độ cải cách tiền lương và quỹ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ			
8	Chi thể dục, thể thao	54							54	29	25
9	Chi sự nghiệp môi trường	238							238	39	199
10	Chi các hoạt động kinh tế	963							963	186	777
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước	7,120	279	100	2,263			4,411	14,173	8,078	6,095
12	Chi đảm bảo xã hội	3,042	141						3,183	458	2,725
13	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo NQ 173 của CP	313							313		313
III	Dự phòng ngân sách	661							661		661



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Kèm theo NQ số: 12/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của HĐND phường Tràm Lố)

ĐVT: Tr. đồng

STT	Nội dung	Dự toán trước thời điểm sắp xếp phường giao								Dự toán giao sau thời điểm sắp xếp						
		Định mức	Tiết kiệm chi TX 10% (nguồn 14)	Bổ sung mục tiêu				Tổng dự toán giao	Dự kiến chi đến thời điểm sắp xếp (30/6)	Dự toán còn lại	Định mức	BSMT của tỉnh				
				Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chế độ do điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (PC TT học tập cộng đồng, công tác xã hội tình nguyện, PC hội đặc thù, BHYT đại biểu HĐND)	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, khu phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Theo Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐND ngày 22/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	Bổ sung kinh phí thực hiện tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự và mức hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Theo Nghị quyết 04/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với thôn đội trưởng (Theo Nghị quyết số 11/2024/Nq-HĐND ngày 22/10/2024 của HĐND tỉnh)					Nhu cầu thực hiện chế độ cải cách tiền lương và quỹ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	Nguồn CCTL của phường	CCTL	Nhiệm vụ chuyên môn	Tổng dự toán giao
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG</b>	17,697	477	100	2,263	1,070	86	4,466	26,159	11,338	14,821	18,564	477	4,466	2,652	26,159
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	1,000	-						1,000	-	1,000	1,000	-	-	-	1,000
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1,000							1,000		1,000	1,000				1,000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	16,036	477	100	2,263	1,070	86	4,466	24,498	11,338	13,160	16,903	477	4,466	2,652	24,498
1	Chi quốc phòng	1,542	57				86	13	1,698	1,163	535	1,542	57	13	86	1,698
1.1	<i>Văn phòng HĐND - UBND</i>											379	57	13	86	535
	- Lương, phụ cấp											146	57	13		216
	- Công tác tuyên truyền											92				92
	- Công tác dự bị động viên											16				16
	- Chi hoạt động chuyên môn khác											125			86	211
1.2	<i>Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị</i>											1,163				1,163
	Kinh phí lương, phụ cấp và HDCM 6 tháng đầu năm											1,163				1,163
2	Chi an ninh ( Văn phòng HĐND - UBND)	1,777				1,070		42	2,889	1,205	1,684	1,777	-	42	1,070	2,889
2.1	<i>Văn phòng HĐND - UBND</i>											1,684	-	-	-	1,684
	- Phụ cấp lực lượng an ninh cơ sở											1,084				1,084
	- Chuyên môn											600				600
2.2	<i>Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị</i>											93	-	42	1,070	1,205
	Kinh phí đã chi 6 tháng đầu năm											93		42	1,070	1,205
3	Chi Giáo dục-Đào tạo và dạy nghề	108							108		108	108	-	-	-	108
	- Phòng Văn hóa xã hội											108				108
4	Chi khoa học và công nghệ															
5	Chi y tế, dân số và gia đình	516							516	16	500	516	-	-	-	516
5.1	<i>Phòng Văn hóa xã hội</i>											500				500
5.2	<i>Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị</i>											16	-	-	-	16



STT	Nội dung	Dự toán trước thời điểm sắp xếp phường giao							Dự toán giao sau thời điểm sắp xếp							
		Định mức	Tiết kiệm chi TX 10% (nguồn 14)	Bổ sung mục tiêu				Tổng dự toán giao	Dự kiến chi đến thời điểm sắp xếp (30/6)	Dự toán còn lại	Định mức	Nguồn CCTL của phường	BSMT của tỉnh		Tổng dự toán giao	
				Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chế độ đãi ngộ chính mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (PC TT học tập công tác, công tác xã hội tỉnh ngoài PC bổ trợ nhà, BHYT dự báo HĐND)	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, khu phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Theo Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐND ngày 22/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ chi về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự và mức hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Theo Nghị quyết 04/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với (theo đề) trưởng (Theo Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 22/10/2024 của HĐND tỉnh)						Nhu cầu thực hiện chế độ cải cách tiền lương và quỹ tiền thường năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	CCTL		Nhiệm vụ chuyên môn
	Kinh phí đã chi 6 tháng đầu năm															16
6	Chi văn hóa thông tin	146						146	85	61	146	-	-	-	-	146
6.1	Trung tâm cung ứng DVSN công										61					61
6.2	Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị										85	-	-	-	-	85
	Kinh phí đã chi 6 tháng đầu năm										85					85
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	210						210	80	130	210	-	-	-	-	210
7.1	Trung tâm cung ứng DVSN công										130					130
7.2	Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị										80	-	-	-	-	80
	Kinh phí đã chi 6 tháng đầu năm										80					80
8	Chi thể dục, thể thao	54						54	29	25	54	-	-	-	-	54
8.1	Trung tâm cung ứng DVSN công										25					25
8.2	Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị										29	-	-	-	-	29
	Kinh phí đã chi 6 tháng đầu năm										29					29
9	Chi sự nghiệp môi trường	238						238	39	199	238	-	-	-	-	238
	- Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị										238	-	-	-	-	238
	+ Chi chuyên môn 6 tháng đầu năm										39					39
	+ Chi chuyên môn 6 tháng cuối										199					199
10	Chi các hoạt động kinh tế	960						960	186	774	960	-	-	-	-	960
10.1	Sự nghiệp nông nghiệp:										455	-	-	-	-	455
a	- Trung tâm cung ứng sự nghiệp DVC										269	-	-	-	-	269
	+ Lương và các khoản phụ cấp (2 tháng)										125					125
	+ Thưởng khuyến										60					60
	+ Chi hoạt động chuyên môn khác										84					84
b	- Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị (Chi chuyên môn 6 tháng đầu năm)										186					186
10.2	Sự nghiệp thủy lợi										100	-	-	-	-	100
	- Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị (Chi chuyên môn 6 tháng cuối năm)										100					100
10.3	Sự nghiệp kiến thiết thị chính										405	-	-	-	-	405

STT	Nội dung	Dự toán trước thời điểm sắp xếp phường giao							Dự toán giao sau thời điểm sắp xếp							
		Định mức	Tiết kiệm chi TX 10% (nguồn 14)	Bổ sung mục tiêu				Tổng dự toán giao	Dự kiến chi đến thời điểm sắp xếp (30/6)	Dự toán còn lại	Định mức	BSMT của tỉnh				
				Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chế độ do điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (PC TT học tập cộng đồng, công tác xã hội tình nguyện, PC hội đặc thù, BHYT đại biểu HĐND)	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, khu phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Theo Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐND ngày 22/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	Bổ sung kinh phí thực hiện tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự và mức hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Theo Nghị quyết 04/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với thôn đội trưởng (Theo Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 22/10/2024 của HĐND tỉnh)					Nhu cầu thực hiện chế độ cải cách tiền lương và quỹ tiền thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	Nguồn CCTL của phường	CCTL	Nhiệm vụ chuyên môn	Tổng dự toán giao
	- Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị ( Chi chuyên môn 6 tháng cuối năm)									405				405		
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	7,131	279	100	2,263			2,577	12,350	8,078	4,272	7,997	279	2,577	1,496	12,350
11.1	Văn phòng Đảng ủy											1,040	279	172	264	1,755
	- Lương và các khoản phụ cấp											279	172			451
	- Chi thường xuyên											140				140
	- Phụ cấp của bí thư chi bộ các khu phố và tổ dân vận ( căn bộ không chuyên trách)														264	264
	- Chi Đại hội Đảng bộ											700				700
	- Chi hoạt động chuyên môn khác											200				200
11.2	MTTQ											250	-	105	-	355
	- Lương và các khoản phụ cấp													105		105
	- Chi thường xuyên											50				50
	- Chi hoạt động chuyên môn khác											200				200
11.3	Văn phòng HĐND - UBND											616	-	476	-	1,093
	- Lương và các khoản phụ cấp													476		476
	- Chi thường xuyên											150				150
	- Phụ cấp của người giúp việc khu phố											266				266
	- Chi hoạt động chuyên môn khác											200				200
11.4	Phòng Văn hóa - Xã hội											170	-	191	-	361
	- Lương và các khoản phụ cấp													191		191
	- Chi thường xuyên											70				70
	- Chi hoạt động chuyên môn khác											100				100
11.5	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị											5,741	-	1,471	1,232	8,444
	- Lương và các khoản phụ cấp													186		186
	- Chi thường xuyên											80				80
	- Chi hoạt động chuyên môn khác											100				100
	- Kinh phí đã chi 6 tháng đầu năm											5,561		1,285	1,232	8,078
11.6	Trung tâm phục vụ hành chính công											180	-	162	-	342



STT	Nội dung	Dự toán trước thời điểm sắp xếp phương giao							Dự toán giao sau thời điểm sắp xếp						
		Định mức	Tiết kiệm chi TX 10% (nguồn 14)	Bổ sung mục tiêu				Tổng dự toán giao	Dự kiến chi đến thời điểm sắp xếp (30/6)	Dự toán còn lại	Định mức	Nguồn CCTL của phường	BSMT của tỉnh		Tổng dự toán giao
				Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chế độ điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 20/6/2024 của Chính phủ (PCTT học tập cộng đồng, công tác xã hội tỉnh ngữ vụ, PCTT hội đội xã, BHYT đại biểu HĐND)	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, khu phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Theo Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐND ngày 22/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ chi về số lương thành viên T8 báo vụ an ninh trật tự và mức hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Theo Nghị quyết 04/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với thừa đối trưởng (Theo Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 22/10/2024 của HĐND tỉnh)						Nhu cầu thực hiện chế độ cải cách tiền lương và quy chế thưởng năm 2025 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	CCTL	
	- Lương và các khoản phụ cấp												162		162
	- Chi thường xuyên									80					80
	- Chi hoạt động chuyên môn khác									100					100
12	Chi đảm bảo xã hội	3,042	141					3,183	458	2,725	3,042	141	-	-	3,183
12.1	Phòng VH - XH										2,721	5	-	-	2,725
	Hưu xã										136	5			140
	Bảo trợ xã hội tháng 7, 8, 9										1,800				1,800
	Điện táng hỏa táng										100				100
	Chi quả 27/7										85				85
	Mai táng đối tượng CCB/150; DCHT/49; TNXP/290; QNXX/62										500				500
	Đảm bảo xã hội khác										100				100
12.2	Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị										321	137	-	-	458
	Nhiệm vụ đã chi 6 tháng đầu năm										321	137			458
13	Nguồn CCTL chưa phân bổ ( Chi con người + quỹ tiền thưởng)							1,834	1,834	1,834			1,834		1,834
14	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo NQ 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của CP	313						313		313	313				313
III	Dự phòng ngân sách	661						661		661	661				661



**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN NĂM 2025**

(Kèm theo NQ số: 12/HĐND-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của HĐND phường Trạm Lộ)

DVT: Tr, Đồng

STT	Đơn vị	Dự toán															Dự toán						
		Tổng số	Chi thường xuyên (Không kể Kinh phí BSMT)	Dự toán													Chi cải cách tiền lương của phường	Tổng số	Chi bổ sung mục tiêu tỉnh cấp				
				Chi GD-ĐT, dạy nghề	Chi An Ninh	Chi Quốc Phòng	Chi khoa học - công nghệ	Chi VH TT	Chi phát thanh - TH	Chi TDTT	Chi BVMT	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi các HKKT	Chi quản lý NN, đăng, đoàn thể, hội xã hội	Chi đảm bảo xã hội	Chi khác			Cải cách tiền lương	Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chế độ do điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (PC TT học tập cộng đồng, công tác xã hội tình nguyện, PC hội đặc thù, BHYT đại biểu HĐND)	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, khu phố và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Theo Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐND ngày 22/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	Bổ sung kinh phí thực hiện tiêu chí về số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự và mức hỗ trợ, bồi dưỡng đối với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (Theo Nghị quyết 04/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)	Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với thôn đội trưởng (Theo Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 22/10/2024 của HĐND tỉnh)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	<b>Tổng cộng:</b>	24,234	16,903	108	1,777	1,542	-	146	210	54	238	516	960	7,997	3,042	313	477	6,854	4,466	100	1,132	1,070	86
I	<b>Quản lý nhà nước</b>	21,002	15,505	108	1,177	1,542	-	85	80	29	238	516	691	7,997	3,042	-	477	5,020	2,632	100	1,132	1,070	86
1	Văn phòng HĐND - UBND	2,712	2,079		1,084	379								616			57	575	489				86
2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	-	-																				
	- Kinh phí đã chi 6 tháng đầu năm	11,338	7,573		93	1,163		85	80	29	39	16	186	5,561	321		137	3,629	1,327	100	1,132	1,070	
	- Kinh phí 6 tháng cuối năm	1,070	884								199		505	180				186	186				
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	3,694	3,499	108								500		170	2,721		5	191	191				
4	Trung tâm phục vụ HCC	342	180											180				162	162				
5	Văn phòng Đảng ủy	1,491	1,040										1,040				279	172	172				
6	UB mặt trận Tổ quốc	355	250											250				105	105				
II	<b>Sự nghiệp</b>	485	485	-	-	-	-	61	130	25	-	-	269	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm cung ứng dịch vụ SN công	485	485					61	130	25			269					-	-	-	-	-	-
III	<b>An Ninh</b>	600	600		600													-	-	-	-	-	-
IV	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo NQ 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của CP	313	313														313						
V	Kinh phí chưa phân bổ	1,834	-															1,834	1,834				





**ĐỊNH MỨC  
CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025**

(Kèm theo NQ số:12/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của HĐND phường Trạm Lộ)

ĐVT: đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	BC có mặt tháng 7/2025				Định mức chi thường xuyên (10 tr/BC)	Tổng tiền TX (bao gồm mua các phần mềm trong năm)
		QLNN	SN	HĐ 111	Tổng		
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>54</b>	<b>6</b>	<b>3</b>	<b>63</b>		<b>630,000,000</b>
1	Văn phòng HĐND - UBND	13	-	2	15	10,000,000	150,000,000
	- UBND phường	8		2	10	10,000,000	100,000,000
	- HĐND phường	5			5	10,000,000	50,000,000
2	Phòng Kinh tế - Hạ tầng và ĐT	8			8	10,000,000	80,000,000
3	Phòng Văn hóa - Xã hội	7			7	10,000,000	70,000,000
4	Trung tâm phục vụ hành chính công (7 CC + 1 VC)	8			8	10,000,000	80,000,000
5	Trung tâm cung ứng dịch vụ SN công		6		6	10,000,000	60,000,000
6	Văn phòng Đảng ủy	13	-	1	14	10,000,000	140,000,000
	- Văn phòng Đảng ủy	4		1	5	10,000,000	50,000,000
	- Ban xây dựng Đảng	4			4	10,000,000	40,000,000
	- Ủy ban Kiểm tra	5			5	10,000,000	50,000,000
7	Ủy ban MTTQ	5			5	10,000,000	50,000,000



HĐND PHƯỜNG TRẠM LỘ

Phụ lục số: 10

**BÁO CÁO NHU CẦU CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG SAU SẮP XẾP NĂM 2025**

(Kèm theo NQ số 12/NQ-HĐND ngày 08 tháng 8 năm 2025 của HĐND phường Trạ M LỘ)

ĐVT: triệu đồng

Nhu cầu	Trong đó									Nguồn	Trong đó				Nguồn còn lại chuyển kỳ sau	Ngân sách tinh bổ sung
	Cán bộ và công chức xã	Cán bộ không chuyên trách xã 2025	Chênh lệch xã loại 2 lên xã loại 1 khoán không chuyên trách theo NQ12	Chênh lệch thôn loại 2 lên thôn loại 1 khoán không chuyên trách theo NQ12	Phụ cấp cấp uỷ	Phụ cấp HĐND	Trợ cấp tăng thêm cán bộ xã nghỉ việc	CB chờ đủ tuổi nghỉ hưu	Quỹ tiền thưởng năm 2024 theo ND 73/2024		50% tăng thu DT 2025/DT 2023	10% TK TX	Nguồn thực hiện CCTL năm 2024 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2025	50% Hưu trước tuổi 2023		
$1=2+10$	2	3	4	5	6	7	8	9	10	$11=12+...15$	12	13	14	15	$16=11-1$	$17=1-11$
4,943	1,976	1,608	205	168	77	153	422		335	477	8	469				4,466